

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính; Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất và Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC và Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 101/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định danh mục, mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2730/TTr-STC ngày 15 tháng 10 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính; Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất và Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 35/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về mức thu, nộp, tỷ lệ điều tiết và chế độ quản

lý sử dụng Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính; Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất và Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện, thành phố Đà Lạt và thành phố Bảo Lộc; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- TT Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

QUY ĐỊNH

**Mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính;
Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất và Phí khai thác sử dụng tài liệu đất
đai trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính:

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ phải nộp phí đo đạc, lập bản đồ địa chính.

2. Đơn vị thu phí: Trung tâm Thông tin đăng ký quyền sử dụng đất Lâm Đồng, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc và các tổ chức có giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ.

3. Mức thu phí:

Số TT	Hạng mục lệ phí	ĐVT	Mức thu	
			Tại các phường, thị trấn	Tại các xã
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500	đồng/ha	10.273.000	Không phát sinh
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000	đồng/ha	3.488.000	3.180.000
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000	đồng/ha	1.124.000	1.012.000
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000	đồng/ha	467.000	423.000
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000	đồng/ha	266.000	239.000

4. Quản lý và sử dụng:

a) Đối với đơn vị thu phí thuộc cơ quan Nhà nước: được để lại 75% trên tổng số tiền phí thu được để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 25% nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước.

b) Đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ địa chính: nộp thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Luật Thuế.

c) Việc sử dụng khoản chi phí để thực hiện công tác thu phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

5. Biên lai, chứng từ thu phí thực hiện theo đúng quy định của Bộ Tài chính (do ngành thuế phát hành) và theo hướng dẫn của Cục Thuế Lâm Đồng.

II. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất:

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh,... thì phải nộp phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.

Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

2. Cơ quan thu phí: Cơ quan Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu phí:

Số TT	Loại hồ sơ	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
		Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh
1	Hồ sơ có diện tích < 100 m ²	100.000	200.000
2	Hồ sơ có diện tích từ 100 m ² đến 300 m ²	200.000	400.000
3	Hồ sơ có diện tích từ trên 300 m ² đến 500 m ²	300.000	600.000
4	Hồ sơ có diện tích từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	500.000	900.000
5	Hồ sơ có diện tích từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	700.000	1.200.000
6	Hồ sơ có diện tích từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	1.000.000	1.500.000

Số TT	Loại hồ sơ	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
		Đất ở	Đất sản xuất, kinh doanh
7	Hồ sơ có diện tích từ trên 01ha đến 10ha	Không phát sinh	2.000.000
8	Hồ sơ có diện tích từ trên 10ha đến 50ha	Không phát sinh	3.000.000
9	Hồ sơ có diện tích từ trên 50ha đến 100ha	Không phát sinh	5.000.000
10	Hồ sơ có diện tích từ trên 100ha đến 500ha	Không phát sinh	6.300.000
11	Hồ sơ có diện tích từ 500 ha trở lên	Không phát sinh	7.500.000

4. Quản lý và sử dụng:

a) Cơ quan thu phí được để lại 75% trên tổng số tiền phí thu được để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 25% nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước.

b) Việc sử dụng khoản chi phí để thực hiện công tác thu phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

5. Biên lai, chứng từ thu phí thực hiện theo đúng quy định của Bộ Tài chính (do ngành thuế phát hành) và theo hướng dẫn của Cục Thuế Lâm Đồng.

III. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính; Ủy ban nhân dân: xã, phường, thị trấn, huyện, thành phố,...) phải nộp phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường; Trung tâm thông tin đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh; Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc.

3. Mức thu phí (chưa bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu): 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu.

4. Quản lý và sử dụng:

a) Cơ quan thu phí được để lại 75% trên tổng số tiền phí thu được để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 25% nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước.

b) Việc sử dụng khoản chi phí để thực hiện công tác thu phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

5. Biên lai, chứng từ thu phí thực hiện theo đúng quy định của Bộ Tài chính (do ngành thuế phát hành) và theo hướng dẫn của Cục Thuế Lâm Đồng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến